TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 27/4/2022
V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long***: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1961 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 08, ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn T**, sinh năm 1959 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 08, ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng Đ** – Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)
Địa chỉ: Số 162A/10, đường NH, Phường T, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
3.1. Chị **Trương Thị L**, sinh năm 1978 (có mặt)
3.2. Anh **Trương Hoàng K**, sinh năm 1983 (vắng mặt)
3.3. Chị **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1986 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Tổ 08, ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của Trương Hoàng K: Chị Huỳnh Thị T (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Trương Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Thị L.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày::

Năm 1977 bà Lê Thị D và ông Trương Văn T quen biết nhau qua mai mối rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Nữ trang cưới gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18K, 01 sợi dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, hiện số nữ trang này vợ chồng đã bán chi tiêu trong gia đình không còn.

Sau ngày cưới, vợ chồng về sống chung bên gia đình bên chồng tại ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống có 04 con chung là Trương Thị L, sinh năm 1978; Trương Thị M, sinh năm 1979; Trương Kim H, sinh năm 1980; Trương Hoàng K, sinh năm 1983 và hiện nay các con đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do cả hai thường cự cãi với nhau, ông T thường xuyên rượu chè, cờ bạc mặc dù bà D đã khuyên nhưng ông T không sửa đổi mà còn đánh bà rất nhiều lần và quăng đồ của bà D ra ngoài sân. Sự việc xảy ra nhiều lần như vậy nhưng K là con ở chung nhà với ông T không khuyên ngăn ông mà còn chửi và thách thức bà đi thưa. Do không thể tiếp tục chịu đựng và không biết khi nào ông T sẽ giết bà nên từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến năm 2018 bà D đã bỏ đi qua nhà con gái là Trương Thị L để ở và vợ chồng không còn chung sống vơi nhau.

Trong quá trình sống chung, bà D và ông T có một số tài sản chung như sau:

1. Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 23, diện tích 584,9m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long do bà Lê Thị D và ông Trương Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Trên thửa đất 117 vợ chồng có cất 01 căn nhà tường ngang 4,9m - dài 15m, nhưng không nhớ xây dựng vào năm nào vì thời gian đã lâu không nhớ, hiện căn nhà này do ông T và K đang quản lý và sử dụng.

2. Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 18, diện tích 11.913,2m^2 đất trồng trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp HH, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long do bà Lê Thị D và ông Trương Văn T đứng tên quyền sử dụng đất.

3. 01 tủ áo bằng gỗ bênh trị giá khoảng 2.000.000 đồng; 01 tủ đựng ly trị giá khoảng 2.000.000 đồng; 01 bộ ghế bằng gỗ gõ trị giá khoảng 4.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá khoảng 2.000.000 đồng; 01 tivi màn hình phẳng 43in trị giá khoảng 2.000.000 đồng; 01 xe honda hiệu Wave alpha biển số 64. Z1-1697 do ông Trương Văn T đứng tên và đang sử dụng trị giá khoảng 10.000.000 đồng; 01 giường ngủ cây thao lau trị giá khoảng 2.000.000 đồng; 07 cái kệu đựng nước trị giá khoảng 100.000 đồng/01 cái.

Ngoài ra vào 2015, Trương Hoàng K có hỏi mượn của bà 20 chỉ vàng 24K để K nuôi bò, khi nào bán bò K sẽ trả lại vàng. Khi đó, bà D có nói với K là bà có gửi vàng cho Trương Thị M giữ dùm nên kêu K đến nhà M ở Trà Vinh để lấy vàng, sau đó K đến gặp M lấy vàng xong rồi về mua bò nuôi, đến khi bán bò xong bà D có đòi vàng thì K không chịu trả. Khi cho K mượn vàng không có làm biên nhận nhưng có Trương Thị M làm chứng và số vàng này là tài sản riêng của bà D.

Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn T.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng:

+ Đối với thửa đất số 117: Bà D đồng ý cho Trương Thị L phần đất diện tích đất là 65m^2 mà L đã cất nhà ở ngang 5m - chiều dài 13m, phần đất còn lại là 519,9m^2 yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 259,95m^2. Đối với căn nhà tường gắn liền trên đất hiện ông T đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục giao cho ông và bà D yêu cầu ông T hoàn lại cho bà ½ giá trị nhà theo định giá.

+ Đối với Thửa đất số 142: Bà D yêu cầu sẽ dọc thửa đất chia đôi, bà và ông T mỗi người hưởng 5.956,6m^2 và yêu cầu được nhận phần đất giáp ranh với ông Trương Văn T vì phần bên kia là giáp ranh với anh ruột của ông T.

+ Bà D xin rút lại yêu cầu chia tài sản là: 01 bộ ghế bằng gỗ gõ; 01 cái tivi màn hình phẳng 43 inch; 01 cái tủ đựng ly; 03 cái kệu.

+ Công nhận 20 chỉ vàng 24K là tài sản riêng của bà và không yêu cầu Trương Hoàng K hoàn trả lại 20 chỉ vàng 24K.

- *Bị đơn ông Trương Văn T trình bày*:

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà D về thời gian kết hôn, nữ trang cưới, con chung, tài sản chung, mâu thuẫn gia đình là đúng. Qua yêu cầu khởi kiện của bà D thì ông T có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà D.

- Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Đối với thửa đất số 117: Ông T Không đồng ý chia cho bà D vì đất này là của cha mẹ ông cho ông vào năm 1977 và ông chỉ đồng ý chia cho con là Trương Thị L phần đất mà L đang cất nhà ở.

+ Thửa đất số 142: Ông T Không đồng ý chia cho bà D vì đất này là của cha mẹ ông cho ông vào năm 1977 khi ông đã cưới bà D xong và ra riêng sống cho tới nay.

+ Ông T không đồng ý chia cho bà D số tài sản gồm: 01 bộ ghế bằng gỗ gõ; 01 chiếc tivi màn hình phẳng 43inch; 01 cái tủ ly; 03 cái kiệu. Với lý do bà D đã lấy 01 cái chổng hợp; 01 ghế bàn tròn bằng inox; 1 cái giá võng bằng inox; nồi, xoang, chảo.

- *Trong đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 03/10/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị L trình bày*:

Chị L là con ruột của ông Trương Văn T và bà Lê Thị D. Vào năm 2012 do hoàn gia đình gặp khó khăn không có nhà ở nên cha, mẹ chị có thỏa thuận với vợ chồng Huỳnh Thị T, Trương Hoàng K (K em ruột chị L) là giao nhà, đất cho chị L ở còn vợ chồng K, T về nhà cha, mẹ chị L ở. Sau đó, cha và mẹ chị L xảy ra mâu thuẫn nên mẹ chị qua nhà chị ở được một thời gian và sau đó ra ở riêng nơi khác. Do cha mẹ đã hứa cho chị phần đất mà chị đang ở hiện nay nên chị đã sửa chữa nhà lại xong và ở cho đến nay. Nay bà D yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà và đất mà ông T đang ở thì chị không đồng ý. Nay chị L yêu cầu công nhận cho chị được quyền sử dụng phần tách thửa 117-1, diện tích 210,6m^2 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị T và anh Trương Hoàng K trình bày*:

Anh K xác định không có mượn của bà D 20 chỉ vàng 24k nên không đồng ý. Vào năm 2012, do hoàn cảnh của chị Trương Thị L gặp khó khăn vừa ly hôn chồng và không có nhà để ở nên vợ chồng anh K, chị T đồng ý cho chị L ở nhà và đất của vợ chồng anh và vợ chồng anh trở về nhà cha mẹ là ông T và bà D ở. Lúc giao nhà có sự chứng kiến của ông T và bà D.

- Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T đồng ý ly hôn với bà D và không đồng ý chia tài sản chung theo như yêu cầu của bà D mà chỉ đồng ý cho bà D 03 công đất thuộc thửa 142. Chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu công nhận cho chị được quyền sử dụng phần đất tách 117-1, diện tích 210,6m^2.

- Tại bản án sơ thẩm số 57/2021/HNGĐ-ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị D được ly hôn với ông Trương Văn T.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3 Về tài sản:

Công nhận cho bà Lê Thị D được hưởng phần đất tách thửa 142–1, diện tích 3.927m^2 và tách thửa 142–3, diện tích 1.650,2m^2 tổng diện tích là 5.487,2m^2 tọa lạc ấp HH, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long

Công nhận cho ông Trương Văn T được hưởng phần đất tách 142–2, diện tích 6.383,8m^2 tọa lạc ấp HH, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Trương Văn T phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho bà Lê Thị D số tiền 52.899.000 đồng.

Công nhận cho ông Trương Văn T được tiếp tục quản lý sử dụng phần tách thửa 117-2, diện tích 396,8m^2 tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Trương Văn T hoàn lại giá trị đất thửa 117 cho bà Lê Thị D bằng số tiền 12.848.000 đồng.

Công nhận cho ông Trương Văn T được tiếp tục quản lý và sử dụng căn nhà trên thửa 117-2. Buộc ông Trương Văn T hoàn ½ giá trị căn nhà cho bà Lê Thị D số tiền 120.662.500 đồng.

Ông Trương Văn T và bà Lê Thị D có quyền kê khai đăng ký phần đất được công nhận kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 25/5/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long.

Đình chỉ đối với phần yêu cầu của bà Lê Thị D được hưởng: 01 bộ ghế bàn gỗ gõ; 01 tivi 43in; 01 tủ đựng ly; 03 kệu và yêu cầu ông Trương Hoàng K trả cho bà 20 chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Trương Thị L: Công nhận cho chị Trương Thị L được sử dụng phần đất thuộc tách 117–1, diện tích 210,6m^2 tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Buộc chị Trương Thị L phải hoàn lại giá trị đất cho bà Lê Thị D bằng số tiền 38.382.000 đồng.

Chị L có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký phần đất được công nhận kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 25/5/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 12/01/2022, bị đơn ông Trương Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc

thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận cho ông T được hưởng phần đất tách 142–2, diện tích 6.383,8m^2 tọa lạc ấp HH, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long và phần tách thửa 117-2, diện tích 396,8m^2 tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long mà ông T không phải hoàn lại giá trị đất cho nguyên đơn Lê Thị D.

- Ngày 12/01/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận cho chị L được sử dụng phần đất thuộc tách 117–1, diện tích 210,6m^2 tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long mà không phải hoàn lại giá trị đất cho nguyên đơn Lê Thị D.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm*: Các đương sự không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*:

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn T là công nhận cho ông T được hưởng phần đất tách thửa 142–2, diện tích 6.383,8m^2 tọa lạc ấp HH, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long và phần tách thửa 117-2, diện tích 396,8m^2 tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Ông T không phải có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn Lê Thị D giá trị đối với phần diện tích đất chênh lệch tăng của 02 thửa đất mà bà D được hưởng.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Vĩnh Long*:

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 57/2021/HNGĐ-ST, ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

+ Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên chị L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và miễn án phí cho ông T do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Phần tranh luận: Các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo đúng thủ tục và thời hạn quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

2.1. Xét kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn T.

Ông T kháng cáo cho rằng phần đất của thửa 142 và 117 có nguồn gốc là do cha, mẹ của ông T tặng cho riêng ông. Tuy cả 02 thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện BT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà D vào năm 2011, nhưng bà D không có công sức đóng góp, tạo dựng nên khối tài sản này. Vì vậy, ông không đồng ý hoàn lại cho bà D giá trị phần đất chênh lệch tăng mà ông được hưởng theo như án sơ thẩm đã tuyên.

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà D đều thừa nhận phần đất của thửa 142 là của cha, mẹ ông T để lại và phần đất của thửa 117 có nguồn gốc 01 phần là của cha, mẹ ông T để lại khoảng 5.000m^2 và phần còn lại là do vợ chồng ông T, bà D tạo lập ra. Tuy nhiên, cần xác định thửa đất 142 và 117 là tài sản chung của vợ chồng theo thỏa thuận vì cả 02 thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện BT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà D đứng tên vào năm 2011.

Về nguyên tắc thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng phải tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Vì vậy, việc chia đôi tài sản chung theo như án sơ thẩm là chưa tính đến yếu tố này, nên cần xem xét công sức đóng góp của ông T là nhiều hơn bà D đối với thửa đất 142, vì nguồn gốc là của cha, mẹ ông T.

Thực tế sử dụng đất đo đạc theo hiện trạng thì ông T được giao phần đất có diện tích chênh lệch tăng của cả 02 thửa đất so với phần đất được chia đôi mà ông T hưởng. Đối với thửa đất 142-2 được chia cho ông T tăng 448,3m^2 nhưng phần diện tích chênh lệch tăng này không lớn và được tính vào công sức đóng góp của ông T là thỏa đáng và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên ông T không phải hoàn lại cho bà D giá trị đất chênh lệch tăng này. Đối với thửa đất 117-2 được chia cho ông T tăng 93,1m^2 được xác định công sức đóp góp của ông T và bà D là ngang nhau nên án cấp sơ thẩm đã chia theo hiện trạng sử dụng và buộc ông T hoàn lại cho bà D giá trị đất chênh lệch tăng 93,1m^2 bằng số tiền 12.848.000đ là phù hợp luật định.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần và sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản tại thửa 142.

2.2. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Thị L.

Chị L xác định nhà và đất mà hiện nay chị đang quản lý, sử dụng đã được sự đồng ý của cha, mẹ là ông T, bà D và vợ chồng của em ruột chị là Trương Hoàng K, Huỳnh Thị T tặng cho chị, nên yêu cầu tiếp tục công nhận cho chị được quyền sử dụng phần đất thuộc tách 117–1, diện tích 210,6m^2 tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long mà không phải hoàn lại giá trị đất cho nguyên đơn Lê Thị D đã được Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà D hưởng.

Xét phần đất thuộc tách thửa 117–1, diện tích 210,6m^2 là tài sản chung của ông T và bà D như đã nhận định tại tiểu mục 2.1 nêu trên. Phần đất này trước đây có căn nhà trên đất do của vợ chồng anh Trương Hoàng K, chị Huỳnh Thị T quản lý, sử dụng. Đến ngày 11/10/2012, vợ chồng anh K, chị T có làm văn bản tặng cho chị L ở có sự chứng kiến của bà D, ông T, đồng thời vợ chồng anh K, chị T qua sống chung với ông T tại căn nhà chính mà ông T đang quản lý, sử dụng trên phần đất thuộc tách thửa 117–2.

Thực tế sử dụng đất theo hiện trạng thì chị L đã sửa chữa lại căn nhà và đã sử dụng nhà, đất công khai, liên tục, ổn định từ năm 2012 cho đến nay không có ai ngăn cản hay

tranh chấp, ông T đồng ý tiếp tục giao cho chị L quản lý, sử dụng. Mặt khác, vào năm 2010 thì ông T và bà D có lập tờ di chúc để phân chia tài sản cho các con trong đó có chị L hưởng 300m^2 và 1.220m^2 đất vườn. Tuy di chúc này chưa có hiệu lực và có thể thay đổi khi ông T, bà D còn sống, nhưng qua đó cũng đã có đủ cơ sở để chứng minh việc ông T, anh K, chị T cũng như mặc nhiên bà D đồng ý tặng cho chị L nhà, đất thuộc tách thửa 117–1, diện tích 210,6m^2 là có thật, mặc dù chưa đăng ký theo quy định của pháp luật.

Do đó, kháng cáo của chị L là có cơ sở nên được chấp nhận toàn bộ và sửa một phần bản án sơ thẩm là công nhận cho chị L được quyền sử dụng phần đất thuộc tách thửa 117–1, diện tích 210,6m^2 mà không phải hoàn lại cho bà D giá trị đất.

2.3. Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông T, bà D được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Chị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm nên được hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

[3] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn T và chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị L.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 57/2021/HNGĐ-ST, ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 148, 165, 217, 218, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 457, 459 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 9, 33, 51, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D:

1.1. Công nhận cho bà Lê Thị D được hưởng phần đất tại tách thửa 142–1, diện tích 3.927m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước và phần đất tại tách thửa 142–3, diện tích 1.650,2m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, tọa lạc ấp HH, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Công nhận cho ông Trương Văn T được hưởng phần đất tại tách thửa 142–2, diện tích 6.383,8m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, tọa lạc ấp HH, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Công nhận cho ông Trương Văn T được hưởng phần đất tại tách thửa 117-2, diện tích 396,8m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Trương Văn T hoàn trả lại cho bà Lê Thị D giá trị đất chênh lệch tăng của thửa 117-2, diện tích 93,1m^2 bằng số tiền 12.848.000đ (mười hai triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trương Thị L:

Công nhận cho chị Trương Thị L được quyền sử dụng phần đất tại tách thửa 117–1, diện tích 210,6m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp HT, xã Nguyễn Văn T, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Lê Thị D, ông Trương Văn T và chị Trương Thị L có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký phần đất được công nhận (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 25/5/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long).

[3] Về án phí:

3.1. Hoàn trả cho chị Trương Thị L số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0012004 ngày 04/10/2021 và số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0013413 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Hoàn trả cho bà Lê Thị D số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0011787 và số tiền 15.045.000đ (mười lăm triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0011788 cùng ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện BT;
- CC THADS huyện BT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyên Khoa